

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO
NĂM 2024**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			15	0	0
1	Tiến sĩ			0	0	0
2	Thạc sĩ			15	0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			15	0	0
2.1.1	Kỹ thuật	852		15	0	0
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	15	0	0
B	ĐẠI HỌC			1330	1074	80.75
3	Đại học chính quy			1180	1074	91.01
3.1	Chính quy			1180	1074	91.01
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1180	1074	91.01
3.1.2.1	Sản xuất và chế biến	754		40	9	22.5
3.1.2.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	10	0	0
3.1.2.1.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	0	0	0
3.1.2.1.3	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	30	9	30
3.1.2.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0	0
3.1.2.2.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		430	411	95.58
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	70	66	94.28
3.1.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	230	215	93.47
3.1.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	130	130	100
3.1.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		285	271	95.08
3.1.2.4.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	45	36	80
3.1.2.4.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	240	235	97.91
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		70	63	90
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	70	63	90
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		80	76	95
3.1.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	40	38	95
3.1.2.6.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	40	38	95
3.1.2.7	Nhân văn	722		195	179	91.79
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0	0	0
3.1.2.7.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	195	179	91.79
3.1.2.8	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		60	56	93.33
3.1.2.8.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	40	100
3.1.2.8.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	16	80
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		20	9	45
3.1.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20	9	45

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0	0
3.3.1	Sản xuất và chế biến	754		0	0	0
3.3.1.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	0		0
3.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0	0
3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.3.2.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	0		0
3.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
3.3.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0		0
3.3.4	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
3.3.4.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0		0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			150	0	0
4.1	Vừa làm vừa học			0		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			150	0	0
4.3.1	Sản xuất và chế biến	754		0	0	0
4.3.1.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	0		0
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751		70	0	0
4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	30		0
4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0		0
4.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	40		0
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		20	0	0
4.3.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	20		0
4.3.4	Kinh doanh và quản lý	734		60	0	0
4.3.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	30		0
4.3.4.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	30		0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
5	Từ xa			0		

Hải Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Bích Ngọc



Vũ Văn Tấn



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỦ TIÊU NĂM 2025

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Số văn bản phê duyet đào tạo từ xa	Ngày văn bản hành quyết phê duyet đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	2337/QĐ-BGDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024			
2	Công nghệ dệt, may	7540204	578/QĐ-BGDĐT	10/02/2011	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2024			
3	Quản trị kinh doanh	7340101	2337/QĐ-BGDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024	124	14/03/2025	2025
4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	2337/QĐ-BGDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2022			
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	536/QĐ-BGDĐT	21/02/2016	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2024			
6	Luật	7380101	116/QĐ-DHSD	12/03/2025			Trường tự chủ QĐ	2025	2025			
7	Công nghệ thực phẩm	7540101	578/QĐ-BGDĐT	10/02/2011	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2023			
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	533/QĐ-BGDĐT	09/02/2012	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024			
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	119/QĐ-DHSD	23/03/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2024			
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	2337/QĐ-BGDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024			
11	Việt Nam học	7310630	533/QĐ-BGDĐT	09/02/2012	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2020			
12	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	120/QĐ-DHSD	23/03/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2022			
13	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	2337/QĐ-BGDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024			
14	Công nghệ thông tin	7480201	2337/QĐ-BGDĐT	09/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2024			
15	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	121/QĐ-DHSD	23/03/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2024			
16	Kỹ thuật điện tử	8520203	319/QĐ-BGDĐT	27/01/2016	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2020			
17	Kế toán	7340301	578/QĐ-BGDĐT	10/02/2011	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2024	124	14/03/2025	2025
18	Sư phạm công nghệ	7140246	4341/QĐ/BGDĐT	18/12/2023			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2024			
19	Ngôn ngữ Anh	7220201	533/QĐ-BGDĐT	09/02/2012	806/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022			
20	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	4342/QĐ-BGDĐT	18/12/2023			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2024			

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia DTTX	Tên ngành tham gia DTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia DTTX/ tuần)
1	Nguyễn Thị Huệ	27/02/1985	038185021087		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0
2	Hà Minh Tuấn	12/10/1982	030082023435		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
3	Vũ Bảo Tào	17/03/1979	030079032276		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
4	Vũ Hoa Kỳ	27/11/1980	033080011073		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
5	Nguyễn Thị Việt Hương	31/10/1986	030186010073		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
6	Nguyễn Thị Hương	09/06/1981	030181020024		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Du lịch			0
7	Phạm Thị Mai	20/02/1982	034182025661		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính			0
8	Nguyễn Thị Thuy	26/11/1986	030186002501		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340101	Quản trị kinh doanh	30
9	Hoàng Thị Minh Hồng	12/10/1982	030182003978		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Điện			0
10	Phạm Thị Tâm	10/02/1987	142205706		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
11	Lê Thanh Tùng	23/07/1977	030077003539		Nam	19/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	19/11/2024	19/11/2026		Thạc sĩ	Luật			
12	Nguyễn Văn Minh	24/12/1976	024076017272		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
13	Hoàng Thị Hòa	02/07/1982	030182009723		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Hóa hữu cơ			0
14	Lê Đức Thắng	28/07/1982	030082013166		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực			0
15	Nguyễn Thị Huệ	28/06/1985	030185004061		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh	30
16	Đinh Thị Kim Thiệt	20/12/1980	034180013516		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán	24
17	Hà Đình Soát	17/05/1981	034081003889		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
18	Phạm Xuân Đức	10/02/1980	030080006874		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	7340101	Quản trị kinh doanh	20
19	Đặng Thị Hồng Minh	22/11/1980	030180019817		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lịch sử thế giới			0
20	Phạm Anh Dũng	04/06/1981	033081004401		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
21	Quách Thị Yến	15/09/1987	030187006570		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học	7340101	Quản trị kinh doanh	20
22	Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/01/1989	030189013708		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
23	Nguyễn Lương Căn	24/03/1983	030083003856		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực			0
24	Nguyễn Thị Quỳnh	18/07/1986	030186009853		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán	24
25	Trần Hoàng Yến	01/02/1982	030182012548		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
26	Nguyễn Văn Tiến	04/01/1979	030079003520		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông			0
27	Tạ Thị Mai	10/09/1980	001180015140		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
28	Phạm Thị Hương	08/03/1981	034181012929		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			0
29	Nguyễn Ngọc Đàm	20/07/1985	022085008104		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
30	Trần Thị Hồng Nhung	21/06/1979	008179000195		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Triết học			0
31	Hoàng Thị Ngát	13/06/1985	030185010323		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
32	Ngô Thị Luyện	06/08/1983	030183013087		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30
33	Phạm Thế Anh	02/03/1985	037085016013		Nam	19/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	19/11/2024	19/11/2026		Tiến sĩ	Khoa học máy tính			0
34	Nguyễn Quang Thoai	14/03/1985	036083025854		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may			0
35	Phùng Đức Hải Anh	09/07/1983	030083016624		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
36	Phạm Thị Thảo	15/06/1980	022180002414		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
37	Đặng Văn Tuệ	25/08/1977	030077010025		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
38	Vũ Thành Trung	18/05/1983	024083002380		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
39	Nguyễn Danh Đạo	22/09/1980	030080019919		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
40	Vũ Thị Lý	15/10/1985	030185011526		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán	30
41	Đào Văn Kiên	01/08/1976	034076020422		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
42	Nguyễn Kiều Hiền	15/07/1986	024186000627		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
43	Nguyễn Ngọc Đàm	20/10/1985	030085012621		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy			0
44	Đỗ Thị Thủy	13/06/1985	027185000717		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Triết học			0
45	Phạm Thị Hoàn	26/10/1979	019179000384		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
46	Vũ Văn Chương	25/11/1974	034074009180		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
47	Trịnh Văn Cường	20/09/1977	038077011423		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
48	Nguyễn Thị Nhan	01/01/1987	024187001783		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Chữ nghĩa xã hội khoa học	7340301	Kế toán	20
49	Nguyễn Trọng Quý	07/01/1981	030081006622		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
50	Vũ Văn Đông	18/11/1982	033082002650		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán	20
51	Vũ Thị Thanh Thủy	04/02/1984	030184011807		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán	30
52	Vũ Tiến Hiếu	19/11/1986	030086002232		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
53	Vũ Hồng Sơn	20/09/1977	034077008616		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
54	Nguyễn Văn Toàn	06/02/1984	030084024697		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0
55	Trịnh Thị Chuyển	05/06/1981	024181012807		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
56	Lưu Quang Hưng	10/02/1987	030087008028		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy			0
57	Dúc Thị Hòa	27/07/1973	001173045894		Nữ	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự			
58	Nguyễn Đăng Tiến	16/02/1980	030080000438		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Địa lý tài nguyên và môi trường			0
59	Phạm Thị Kim Phúc	08/09/1980	027180005908		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may			0
60	Đỗ Huy Tùng	10/09/1982	030082013173		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
61	Đoàn Thị Thu Hằng	06/10/1986	030186013556		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán	24
62	Mạc Thị Lê	12/12/1984	030184013878		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Vật lý chất rắn			0
63	Nguyễn Thị Diệp Huyền	29/06/1979	030179011440		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0
64	Lương Thị Thanh Xuân	01/12/1980	022180008759		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ bình thường ĐTTX/ tuần)
65	Hoàng Thị Thu Hiền	24/01/1985	031185009881		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
66	Mac Văn Giang	23/12/1980	030080015601		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
67	Đỗ Thị Lan	20/09/1980	030180008243		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may			0
68	Vũ Trí Võ	15/04/1987	024087000368		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
69	Nguyễn Thanh Hương	19/06/1987	022187004344		Nữ	02/05/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	02/05/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
70	Ngô Thị Mỹ Bình	08/08/1984	030184007626		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
71	Nguyễn Việt Tuấn	23/08/1983	024083005684		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Toán giải tích	7340101	Quan tri kinh doanh	20
72	Phạm Văn Trọng	13/10/1988	030088006473		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực			0
73	Bùi Thị Trang	17/05/1987	030187020642		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
74	Nguyễn Thị Hiền	10/03/1985	030185001929		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Triết học			0
75	Nguyễn Chi Dũng	20/10/1960	001060006586		Nam	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật			0
76	Mac Thị Nguyễn	02/10/1984	030184003422		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
77	Hoàng Thị Hoa	05/12/1987	030187002380		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quan tri kinh doanh	30
78	Nguyễn Thị Xuyên	16/11/1989	001189008176		Nữ	01/06/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/06/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
79	Nguyễn Thị Phương Oanh	02/03/1980	022180006301		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
80	Nguyễn Văn Tuyên	13/03/1979	030079004973		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Vật lý chất rắn			0
81	Nguyễn Thị Lành	15/06/1989	027189015093		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
82	Nguyễn Thị Thảo	18/11/1984	030184024387		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Địa lý học	7340301	Kẻ toán	30
83	Hoàng Thị Hương	13/10/1978	022178002312		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quan tri kinh doanh	30
84	Nguyễn Thị Sim	01/01/1982	030182006650		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
85	Nguyễn Thị Ngân	20/08/1991	001191055743		Nữ	11/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	11/11/2024	11/11/2027		Tiến sĩ	Toán học			0
86	Dương Thị Hà	20/04/1985	030185004201		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
87	Nguyễn Minh Loan	06/06/1975	030075010299		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
88	Phạm Thị Thu Hà	19/09/1984	037184003906		Nữ	19/11/2024	HĐLĐ xác định thời hạn	19/11/2024	19/11/2026		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh			
89	Phan Thị Hương	28/01/1985	040185010103		Nữ	01/01/2025	HĐLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Thạc sĩ	Luật			0
90	Trần Hải Đăng	12/08/1982	030082001938		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Khoa học vật liệu			0
91	Đặng Thị Thanh	25/06/1979	030179017761		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
92	Ta Văn Hiến	06/01/1981	024081000410		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt may			0
93	Phạm Văn Kiên	21/11/1979	030079001643		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Giáo dục học			0
94	Nguyễn Thanh Vân	03/05/1988	030188022546		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh	30
95	Nguyễn Đức Hải	29/05/1984	142263622		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy			0
96	Mai Thị Hương Mỹ	24/01/1998	030198000996		Nữ	01/08/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/08/2024			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
97	Nguyễn Thị Hối	17/03/1982	034182010355		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật			0
98	Nguyễn Mạnh Tường	12/11/1977	030077022061		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			0
99	Nguyễn Hữu Chấn	01/01/1981	034081009831		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
100	Phạm Thị Hồng Trang	16/08/1990	015190005580		Nữ	13/02/2022	HĐLĐ không xác định thời hạn	13/02/2022			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
101	Phạm Công Tào	04/04/1975	030075007048		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện			0
102	Đào Thị Vân	16/10/1982	030182018624		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Việt Nam học			0
103	Hoàng Thị Phương	25/07/1972	022172000768		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
104	Dương Thị Hoa	10/05/1983	030183002390		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Điện			0
105	Phùng Thị Lý	08/10/1982	030182001953		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Chú nghĩa xã hội khoa học			0
106	Phạm Văn Dư	21/07/1984	037084004420		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Triết học			0
107	Nguyễn Trương Huy	19/09/1973	030073008944		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
108	Nguyễn Thị Hồng Nhung	27/09/1982	030182005444		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
109	Nguyễn Đức Thảo	08/08/1981	030082010557		Nam	12/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	12/11/2024	12/11/2026		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
110	Vũ Thị Hương	21/07/1984	030184009039		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	24
111	Vũ Hoàng Phương	04/10/1983	030183019659		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Hoá lý thuyết và hoá lý			0
112	Nguyễn Văn Nam	04/03/1987	027083017419		Nam	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật			0
113	Nguyễn Thị Kim Nguyễn	02/07/1974	019174016598		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7340101	Quản trị kinh doanh	16
114	Phạm Thương Han	06/06/1945	001045004441		Nam	01/08/2023	HDLĐ xác định thời hạn	01/08/2023	01/08/2025	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện			0
115	Nguyễn Thị Hằng	20/06/1982	030182004878		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng			0
116	Vũ Hồng Phong	18/02/1975	034075007292		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
117	Nguyễn Thị Hương Huyền	20/10/1982	034182002363		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Văn hoá học			0
118	Trần Duy Khánh	29/06/1978	034078011960		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
119	Lê Thị Huyền	26/05/1987	030187011520		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			0
120	Đỗ Tiến Quyết	28/12/1987	030087014570		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực			0
121	Nguyễn Quang Việt	30/06/1983	030083005928		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
122	Nguyễn Thị Hải Hà	07/11/1977	030177001003		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam			0
123	Tăng Thị Hồng Minh	15/10/1985	031185009958		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
124	Vũ Thị Lương	02/01/1978	030178010123		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
125	Nguyễn Ngọc Tú	15/02/1985	038085002888		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán			0
126	Trương Thị Luyến	10/09/1985	024185000601		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán			0
127	Lương Thị Hoa	28/04/1989	030189002914		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán	30
128	Nguyễn Văn Đức	20/02/1987	030087007305		Nam	01/08/2023	HDLĐ xác định thời hạn	01/08/2023	01/08/2025		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7340301	Kế toán	20
129	Trần Thị Hiền	01/02/1966	036166000215		Nữ	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật			0
130	Cao Huy Giáp	09/05/1984	033084002378		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia DTTX	Tên ngành tham gia DTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia DTTX/tuần)
131	Ngô Hữu Mạnh	30/01/1981	027081007553		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
132	Trần Thị Mai Hương	04/02/1985	022185002624		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
133	Nguyễn Thị Thu	22/12/1983	030183024370		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
134	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	13/03/1981	030181013454		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin			0
135	Nguyễn Minh Tuấn	25/04/1977	030077001663		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán	16
136	Phạm Đức Khánh	30/10/1969	030069016253		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
137	Nguyễn Phương Ty	24/11/1977	024077003367		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện			0
138	Nguyễn Thị Phương	26/09/1980	011180007235		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
139	Lưu Phương Lan	26/06/1982	030182005383		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông			0
140	Nguyễn Thị Tuyết	28/10/1990	031190003200		Nữ	01/08/2024	HDLĐ không xác định thời hạn	01/08/2024			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
141	Nguyễn Vĩnh Diện	08/05/1977	040077016541		Nam	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2027		Tiến sĩ	Luật kinh tế			0
142	Hoàng Anh Thu	12/06/1984	001084077086		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
143	Ta Hồng Phong	13/08/1977	033077000976		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
144	Đỗ Văn Đình	25/12/1975	030075013984		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
145	Nguyễn Thị Thanh Bình	01/05/1974	026174012081		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
146	Nguyễn Thị Liễu	29/11/1984	030184011687		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
147	Nguyễn Thị Nhàn	08/10/1978	030178010508		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			0
148	Nguyễn Ngọc Chính	26/11/1946	001046000670		Nam	01/08/2023	HDLĐ xác định thời hạn	01/08/2023	01/08/2025		Tiến sĩ	Công nghệ dệt, may			0
149	Hoàng Thị An	19/09/1987	030187005556		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Khoa học máy tính			0
150	Nguyễn Thị Ngọc Mai	24/02/1988	030188006300		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	24
151	Phạm Thị Diệp	14/11/1980	030180014311		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Hoá lý thuyết và hoá lý	7340101	Quản trị kinh doanh	20
152	Nguyễn Thị Tuyền	14/11/1990	027190011358		Nam	19/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	19/11/2024	19/11/2026		Tiến sĩ	Toán học			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CM/ND/CCC D/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình gia gia ĐTTX/ tuần)
153	Đình Văn Nhung	30/10/1963	034063010871		Nam	01/05/2024	HDLĐ xác định thời hạn	01/05/2024	01/05/2027		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
154	Phạm Văn Tài	02/03/1973	030073016719		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
155	Phạm Thị Diệu Thuý	30/03/1983	142913929		Nữ	11/11/2024	HDLĐ xác định thời hạn	11/11/2024	11/11/2027		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện			0
156	Nguyễn Trọng Quỳnh	10/11/1981	040081037338		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
157	Nguyễn Thị Thảo	17/02/1982	019182000469		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
158	Nguyễn Thị Lan	07/08/1980	030180014220		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0
159	Đặng Thị Dung	09/08/1987	034187010811		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			0
160	Lê Ngọc Hòa	18/10/1980	022080010259		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn			0
161	Nguyễn Thế Long	13/03/1988	019088007625		Nam	01/12/2024	HDLĐ xác định thời hạn	01/12/2024	01/12/2026		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm			
162	Cao Văn Biên	10/03/1972	030072000443		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
163	Nguyễn Thị Thu Hương	30/04/1989	030189003326		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Triết học			0
164	Nguyễn Thị Hồng	17/10/1986	038186046561		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Toán học			0
165	Nguyễn Thị Sao	26/01/1983	030183009751		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Du lịch			0
166	Nguyễn Trọng Cạc	11/12/1979	027079011150		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
167	Phạm Văn Tuấn	11/11/1969	030069001247		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
168	Hoàng Thị Ngọc Diệp	18/05/1982	030182013808		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			0
169	Lê Thị Mai	27/02/1979	019179000243		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
170	Nguyễn Văn Đoàn	22/08/1982	030082013520		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí			0
171	Phạm Thị Hồng Hoa	23/05/1977	038177001190		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	7340301	Kế toán	24
172	Nguyễn Thị Tâm	08/05/1984	019184000653		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
173	Nguyễn Thị Hiền	03/06/1981	022181001315		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may			0
174	Nguyễn Xuân Giang	04/08/1984	015084009943		Nam	13/02/2022	HDLĐ không xác định thời hạn	13/02/2022			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc			0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
175	Vũ Văn Tấn	04/09/1980	030080005204		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy			0
176	Nguyễn Thị Quyên	09/06/1978	030178002548		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông			0
177	Phạm Văn Huân	27/10/1968	030068000429		Nam	01/01/2025	HDLĐ xác định thời hạn	01/01/2025	01/01/2026		Thạc sĩ	Luật			0
178	Bùi Thị Loan	27/01/1982	031182006132		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may			0
179	Nguyễn Thị Luyến	22/10/1984	030184024832		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Xã hội học			0
180	Nguyễn Đình Cường	02/11/1980	030080015415		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô			0
181	Phạm Thị Huyền Trang	13/03/1988	030188011647		Nữ	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			0
182	Nguyễn Tiến Phúc	04/10/1980	022080001160		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0
183	Lê Văn Sơn	05/07/1986	0220860005409		Nam	01/04/2014	HDLĐ không xác định thời hạn	01/04/2014			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			0
184	Vũ Quang Ngọc	11/03/1989	030089001702		Nam	01/03/2015	HDLĐ không xác định thời hạn	01/03/2015			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			0

2.1.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành															Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số			
							CNKT điện tử - viễn thông	Sư phạm công nghệ	Kỹ thuật điện tử	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thực phẩm	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Luật	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kế toán	Công nghệ dệt, may	Công nghệ kỹ thuật ô tô			Công nghệ thông tin	Ngôn ngữ Trung Quốc	
							7510302	7140246	7520114	7140234	7520216	7220201	7540101	7810103	7380101	7510201	734010	7510301	734030	7540204	7510205	7480201	7220204		1	100
1	Phạm Thị Thảo	15/06/1980	022180002414	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ												100							1	100
2	Lương Thị Hoa	28/04/1989	030189002914	Tài chính - Ngân hàng		Thạc sĩ													100						1	100
3	Nguyễn Thị Thảo	18/11/1984	030184024387	Địa lý học		Thạc sĩ											20		30				50		3	100
4	Vũ Hoàng Phương	04/10/1983	030183019659	Hoá lý thuyết và hoá lý		Thạc sĩ							10		40			50							3	100
5	Nguyễn Đức Thảo	08/08/1981	030082010557	Kỹ thuật điện tử		Tiến sĩ					50							30							3	100
6	Mac Thị Lê	12/12/1984	030184013878	Vật lý chất rắn		Thạc sĩ																20			3	100
7	Nguyễn Thị Hải Hà	07/11/1977	030177001003	Lịch sử Việt Nam		Thạc sĩ							10												2	100
8	Nguyễn Thị Hiền	10/03/1985	030185001929	Triết học		Thạc sĩ																			2	100
9	Trương Thị Luyến	10/09/1985	024185000601	Vật lý thuyết và vật lý toán		Thạc sĩ																			2	100
10	Nguyễn Thị Hối	17/03/1982	034182010355	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		Thạc sĩ																			2	100
11	Nguyễn Văn Nam	04/03/1987	027083017419	Luật		Tiến sĩ																			1	100
12	Nguyễn Thị Thu Hương	30/04/1989	030189003326	Triết học		Thạc sĩ																			1	100
13	Nguyễn Thị Hồng Nhung	27/09/1982	030182005444	Kỹ thuật vật liệu		Thạc sĩ			100																1	100
14	Nguyễn Thị Hiền	03/06/1981	022181001315	Công nghệ vật liệu dệt, may		Thạc sĩ													100						1	100
15	Phạm Anh Dũng	04/06/1981	033081004401	Giáo dục học		Thạc sĩ													50						2	100
16	Vũ Hoa Kỳ	27/11/1980	033080011073	Kỹ thuật cơ khí		Tiến sĩ		20								80									2	100
17	Lê Thanh Tùng	23/07/1977	030077003539	Luật		Thạc sĩ																			1	100
18	Nguyễn Quang Thoại	14/03/1985	036083025854	Công nghệ dệt, may		Thạc sĩ																			2	100
19	Nguyễn Thị Kim Nguyễn	02/07/1974	019174016598	Kinh tế chính trị		Tiến sĩ						10							20						5	100
20	Nguyễn Thị Hồng	17/10/1986	038186046561	Toán học		Thạc sĩ																			2	100
21	Phạm Thị Thu Hà	19/09/1984	037184003906	Ngôn ngữ Anh		Tiến sĩ						40													3	100
22	Mac Văn Giang	23/12/1980	030080015601	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ		50								50									2	100
23	Vũ Thị Lý	15/10/1985	030185011526	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ													100						1	100
24	Vũ Văn Đông	18/11/1982	033082002650	Kinh tế học		Tiến sĩ																			7	100
25	Đặng Thị Hồng Minh	22/11/1980	030180019817	Lịch sử thế giới		Thạc sĩ																			2	100
26	Nguyễn Thị Thu	22/12/1983	030183024370	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ																			1	100
27	Ngô Thị Luyến	06/08/1983	030183013087	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ																			1	100
28	Đức Thị Hòa	27/07/1973	001173045894	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Tiến sĩ																			1	100
29	Nguyễn Văn Tuyền	13/03/1979	030079004973	Vật lý chất rắn		Thạc sĩ																			2	100
30	Hoàng Thị Thu Hiền	24/01/1985	031185009881	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ																			1	100
31	Hoàng Thị An	19/09/1987	030187005556	Khoa học máy tính		Thạc sĩ																			1	100
32	Phạm Thị Hồng Trang	16/08/1990	015190005580	Ngôn ngữ Trung Quốc		Tiến sĩ																			2	100
33	Nguyễn Kiều Hiền	15/07/1986	024186000627	Toán học		Thạc sĩ																			2	100
34	Nguyễn Thị Huế	28/06/1985	030185004061	Quản lý kinh tế		Thạc sĩ																			1	100
35	Phạm Xuân Đức	10/02/1980	0300800006874	Chưa ghi dạy và học đúng và đầy và lịch sử		Tiến sĩ			20	10	30	10												30	5	100
36	Phạm Thế Anh	02/03/1985	037085016013	Khoa học máy tính		Tiến sĩ																			2	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành															Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số		
							CNKT điện tử - viễn thông	Sur phạm công nghệ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ sư phạm Tiếng Trung Quốc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thực phẩm	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Luật	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kế toán	Công nghệ dệt, may	Công nghệ kỹ thuật ô tô			Công nghệ thông tin	Ngôn ngữ Trung Quốc
							7510302	7140246	7520114	7140234	7520216	7220201	7540101	7810103	7380101	7510201	7340101	7510301	7340330	7540204	7510205	7480201	7220204		
37	Hoàng Thị Hương	13/10/1978	022178002312	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ					50		20				30							3	100
38	Trần Hoàng Yến	01/02/1982	030182012548	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ		40				15								45				3	100
39	Nguyễn Tiến Phúc	04/10/1980	022080001160	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ	10				90													2	100
40	Nguyễn Thị Quyên	09/06/1978	030178002548	Kỹ thuật viễn thông		Thạc sĩ	10				90													2	100
41	Đỗ Thị Thủy	13/06/1985	027185000717	Triết học		Thạc sĩ	10							40				50						3	100
42	Nguyễn Đăng Tiến	16/02/1980	030080000438	Đưa lý từ nguyên và môi trường		Tiến sĩ								10										4	100
43	Đặng Văn Tuệ	25/08/1977	030077010025	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ	10				100													1	100
44	Nguyễn Trọng Các	11/12/1979	027079011150	Kỹ thuật điện tử		Tiến sĩ												90						2	100
45	Vũ Thị Lương	02/01/1978	030178010123	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ						80									20			2	100
46	Nguyễn Thị Thanh Bình	01/05/1974	026174012081	Khoa học máy tính		Thạc sĩ															100			1	100
47	Nguyễn Thế Long	13/03/1988	019088007625	Kỹ thuật phần mềm		Tiến sĩ						20		20										4	100
48	Nguyễn Lương Căn	24/03/1983	030083003856	Kỹ thuật cơ khí động lực		Thạc sĩ															100			1	100
49	Nguyễn Xuân Giang	04/08/1984	015084009943	Ngôn ngữ Trung Quốc		Tiến sĩ						10												3	100
50	Nguyễn Chi Dũng	20/10/1960	001060006586	Luật		Tiến sĩ								100										1	100
51	Mai Thị Hương Mỹ	24/01/1998	030198000996	Ngôn ngữ Trung Quốc		Thạc sĩ																		1	100
52	Lê Ngọc Hòa	18/10/1980	0220800010259	Ngôn ngữ Trung Quốc		Tiến sĩ	20				40							40						3	100
53	Phùng Đức Hai Anh	09/07/1983	030083016624	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ															100			1	100
54	Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/01/1989	030189013708	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ																100		1	100
55	Nguyễn Ngọc Chinh	26/11/1946	001046000670	Công nghệ dệt, may		Tiến sĩ													50	50				2	100
56	Nguyễn Hữu Chấn	01/01/1981	034081009831	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ										100								1	100
57	Phạm Thị Hương	08/03/1981	034181012929	Hệ thống thông tin		Thạc sĩ															100			1	100
58	Vũ Hồng Phong	18/02/1975	034075007292	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ					100													1	100
59	Dương Thị Hà	20/04/1985	030185004201	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Thạc sĩ										100								1	100
60	Bùi Thị Loan	27/01/1982	031182006132	Công nghệ vật liệu dệt, may		Thạc sĩ														100				1	100
61	Đặng Thị Thanh	25/06/1979	030179017761	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ																		1	100
62	Nguyễn Thị Việt Hương	31/10/1986	030186010073	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ	10				100													1	100
63	Phạm Văn Dư	21/07/1984	037084004420	Triết học		Tiến sĩ					15													4	100
64	Nguyễn Thị Lan	07/08/1980	030180014220	Ngôn ngữ Trung Quốc		Thạc sĩ				40											25			4	100
65	Nguyễn Vĩnh Diện	08/05/1977	040077016541	Luật kinh tế		Tiến sĩ									80									2	100
66	Nguyễn Thị Hương	09/06/1981	030181020024	Du lịch		Thạc sĩ								10										2	100
67	Tạ Thị Mai	10/09/1980	001180015140	Kỹ thuật điện tử		Thạc sĩ					50													2	100
68	Nguyễn Ngọc Đàm	20/07/1985	022085008104	Kỹ thuật điện tử		Thạc sĩ										50		100						1	100
69	Phạm Văn Trọng	13/10/1988	030088006473	Kỹ thuật cơ khí động lực		Thạc sĩ																		1	100
70	Lê Thị Huyền	26/05/1987	030187011520	Quản trị kinh doanh		Thạc sĩ						50												2	100
71	Hoàng Thị Ngọc Diệp	18/05/1982	030182013808	Công nghệ thông tin		Thạc sĩ																100		1	100
72	Phạm Đức Khản	30/10/1969	030069016253	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ					100													1	100
73	Vũ Thành Trung	18/05/1983	024083002380	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ														100				1	100
74	Hoàng Thị Ngát	13/06/1985	030185010323	Khoa học máy tính		Thạc sĩ																100		1	100

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																Tổng số ngành tham gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
							CNKT	Sur phạm công nghệ	Kỹ thuật điện tử	Sư phạm Tiếng Quốc	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thực phẩm	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Luật	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Quan tri kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kế toán	Công nghệ dệt, may	Công nghệ thông tin			Ngôn ngữ Trung Quốc																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
																							7510302	7140236		7530114	7140234	7520216	7220201	7540101	7810103	7380101	7510201	7340101	7510301	7340301	7540204	7510205	7480201	7220204																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
75	Vũ Trí Võ	15/04/1987	024087000368	Kỹ thuật điện tử		Thạc sĩ					50																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành															Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số			
							CNKT	Sư phạm công nghệ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ khí	Sư phạm Tiếng Quốc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thực phẩm	Quan trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Luật	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Quan kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kế toán	Công nghệ dệt, may			Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ thông tin	Ngôn ngữ Trung Quốc
113	Vũ Tiến Hiếu	19/11/1986	030086002232	Giáo dục học		Thạc sĩ	7510302	7140246	7520114	7140234	7520216	7220201	7540101	7810103	7380101	7510201	7340101	7510301	7340301	7540204	7510205	7480201	7220204	1	100	
114	Hoàng Thị Hòa	02/07/1982	030182009723	Hóa hữu cơ		Tiến sĩ							10					80		10				3	100	
115	Nguyễn Thị Tuyền	14/11/1990	027190011358	Toán học		Tiến sĩ		20		20	30							30						4	100	
116	Trần Duy Khánh	29/06/1978	034078011960	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ			50									50						2	100	
117	Phạm Thị Mai	20/02/1982	034182025661	Luật hiến pháp và luật hành chính		Thạc sĩ									60								40	2	100	
118	Nguyễn Thị Phương Oanh	02/03/1980	022180006301	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ												100						1	100	
119	Đỗ Văn Đình	25/12/1975	030075013984	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Tiến sĩ	10				70							20						3	100	
120	Cao Văn Biên	10/03/1972	030072000443	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ																		1	100	
121	Đào Văn Kiên	01/08/1976	034076020422	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ										100								1	100	
122	Nguyễn Trọng Quý	07/01/1981	030081006622	Giáo dục học		Thạc sĩ																		1	100	
123	Phạm Công Tào	04/04/1975	030075007048	Kỹ thuật điện		Tiến sĩ	10	10			80													3	100	
124	Lương Thị Thanh Xuân	01/12/1980	022180008759	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ					100													1	100	
125	Phùng Thị Lý	08/10/1982	030182001953	Cửu nghĩa xã hội khoa học		Tiến sĩ				20			10											5	100	
126	Nguyễn Thị Nhan	01/01/1987	024187001783	Cửu nghĩa xã hội khoa học		Tiến sĩ					15	10	10	10				10	10		10	25		8	100	
127	Nguyễn Ngọc Tú	15/02/1985	038085002888	Nat lý thuyết và vật lý toán		Thạc sĩ				30														3	100	
128	Quách Thị Yến	15/09/1987	030187006570	Toán học		Thạc sĩ																		1	100	
129	Ta Văn Hiến	06/01/1981	024081000410	Công nghệ vật liệu dệt, may		Thạc sĩ														100				1	100	
130	Vũ Văn Chương	25/11/1974	0340740039180	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ																		1	100	
131	Dương Thị Hoa	10/05/1983	030183002390	Sư phạm Kỹ thuật Điện		Thạc sĩ		20										80						2	100	
132	Hoàng Thị Hoa	05/12/1987	030187002380	Quan trị kinh doanh		Thạc sĩ											50		50					2	100	
133	Nguyễn Thị Tuyết	28/10/1990	031190003200	Ngôn ngữ Trung Quốc		Thạc sĩ																		1	100	
134	Nguyễn Văn Tiến	04/01/1979	030079003520	Kỹ thuật viễn thông		Thạc sĩ					100												100	1	100	
135	Phạm Văn Tài	02/03/1973	030073016719	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Thạc sĩ					100													1	100	
136	Nguyễn Thị Lành	15/06/1989	027189015093	Kỹ thuật điện tử		Thạc sĩ					50													2	100	
137	Vũ Văn Tân	04/09/1980	030080005204	Kỹ thuật tàu thủy		Tiến sĩ																		2	100	
138	Tăng Thị Hồng Minh	15/10/1985	031185009958	Ngôn ngữ Anh		Thạc sĩ						50											50	2	100	
139	Nguyễn Quang Việt	30/06/1983	030083005928	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ										100								1	100	
140	Nguyễn Văn Toàn	06/02/1984	030084024697	Toán học		Thạc sĩ																		1	100	
141	Nguyễn Ngọc Đàm	20/10/1985	030085012621	Kỹ thuật tàu thủy		Thạc sĩ																		1	100	
142	Mạc Thị Nguyễn	02/10/1984	030184003422	Kỹ thuật cơ khí		Thạc sĩ			50															2	100	
143	Phạm Văn Huân	27/10/1968	030068000429	Luật		Thạc sĩ									100									1	100	
144	Nguyễn Thị Luyến	22/10/1984	030184024832	Nã hội học		Tiến sĩ								20				50			20			4	100	
145	Đỗ Thị Lân	20/09/1980	030180008243	Công nghệ vật liệu dệt, may		Thạc sĩ																		1	100	
146	Phan Thị Hương	28/01/1985	040185010103	Luật		Thạc sĩ									100									1	100	
147	Nguyễn Thị Huệ	27/02/1985	038185021087	Toán học		Thạc sĩ									40									2	100	
148	Hoàng Thị Minh Hồng	12/10/1982	030182003978	Sư phạm Kỹ thuật Điện		Thạc sĩ																		2	100	
149	Nguyễn Mạnh Tường	12/11/1977	030077022061	Quan trị kinh doanh		Thạc sĩ																		2	100	
150	Nguyễn Thị Nhan	08/10/1978	030178010508	Quan trị kinh doanh		Thạc sĩ									30						70			1	100	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành														Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
							CNKT	Sư phạm công nghệ	Kỹ thuật cơ điện tử	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thực phẩm	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Luật	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kế toán	Công nghệ dệt, may			Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ thông tin	Ngôn ngữ Trung Quốc																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
			7510302	7140246	7520114	7140234	7520216	7220201	7540101	7810103	7380101	7510201	7340110	7510301	7340301	7540204	7510205	7480201	7220204																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

2.1.2 Danh sách ngành dùng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
								Kỹ thuật điện tử	8520203		
1	Nguyễn Trọng Các	11/12/1979	027079011150	Kỹ thuật điện tử		Tiến sĩ	100		1	100	
2	Đinh Văn Nhượng	30/10/1963	034063010871	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Tiến sĩ	100		1	100	
3	Vũ Văn Đông	18/11/1982	033082002650	Kinh tế học		Tiến sĩ	100		1	100	
4	Nguyễn Thị Kim Nguyễn	02/07/1974	019174016598	Kinh tế chính trị		Tiến sĩ	100		1	100	
5	Đỗ Văn Đình	25/12/1975	030075013984	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Tiến sĩ	100		1	100	
6	Phạm Công Tảo	04/04/1975	030075007048	Kỹ thuật điện		Tiến sĩ	100		1	100	
7	Hà Minh Tuấn	12/10/1982	030082023435	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Tiến sĩ	100		1	100	
8	Phạm Thượng Hàn	06/06/1945	001045004441	Kỹ thuật điện	Phó giáo sư	Tiến sĩ	100		1	100	
9	Nguyễn Phương Ty	24/11/1977	024077003367	Kỹ thuật điện		Tiến sĩ	100		1	100	
10	Lê Ngọc Hòa	18/10/1980	022080010259	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Tiến sĩ	100		1	100	

2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
1	Chu Hải Đăng	20/10/1979	030079000103		Nam	01/01/2025	Hợp đồng thỉnh giảng	01/01/2025	31/12/2025		Thạc sĩ	Luật học	19	Toàn án nhân dân tối cao
2	Phan Thị Thu Lê	11/11/1981	033181002206		Nữ	01/01/2025	Hợp đồng thỉnh giảng	01/01/2025	31/12/2025		Tiến sĩ	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	20	Trường Đại học kiểm sát Hà Nội
3	Vũ Thanh Tuấn	17/08/1981	141964218		Nam	01/01/2025	Hợp đồng thỉnh giảng	01/01/2025	31/12/2025		Tiến sĩ	Luật (Luật Kinh tế)	05	Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

2.2.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Đại học

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
							Luật		
							7380101		
1	Chu Hải Đăng	20/10/1979	030079000103	Luật học		Thạc sĩ	100	1	100
2	Phan Thị Thu Lê	11/11/1981	033181002206	Luật hình sự và tổ tụng hình sự		Tiến sĩ	100	1	100
3	Vũ Thanh Tuấn	17/08/1981	141964218	Luật (Luật Kinh tế)		Tiến sĩ	50	2	100

3. Danh sách cán bộ quân lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ Hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX	Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX
1	Phan Hoàng Đức	12/08/1983	042083000338		Nam	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	15	Bắc Ninh
2	Hoàng Thị Bích Ngọc	22/12/1982	030182006612		Nữ	01/04/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	15	Quảng Ninh

5.Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
112/QĐ-KĐCLGD	27/11/2017	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
15/QĐ-KĐCLGD	27/01/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Công nghệ thông tin	7480201	162/QĐ-KĐCLGD	10/05/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	124/QĐ-KĐCLGD	20/11/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
3	Kế toán	7340301	123/QĐ-KĐCLGD	20/11/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	163/QĐ-KĐCKGD	10/05/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	04/QĐ-KĐCLGD	10/01/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
6	Công nghệ dệt, may	7540204	122/QĐ-KĐCLGD	20/11/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
7	Quản trị kinh doanh	7340101	164/QĐ-KĐCLGD	10/05/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	05/QĐ-KĐCLGD	10/01/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	06/QĐ-KĐCLGD	10/01/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
QĐ 2411/QĐ-BCT	10/09/2024	Bộ Công Thương

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, h	Giới tính	Chức vụ tr	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Nguyễn Trọng Các	Tiến sĩ	Nam	Chủ tịch	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Chủ tịch hội đồng trường
2	Nguyễn Thị Kim Nguyễn	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Hiệu trưởng
3	Nguyễn Minh Tuấn	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Phó Hiệu trưởng
4	Đỗ Văn Đình	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Phó Hiệu trưởng
5	Đỗ Đức Đôn	Đại học	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Thành viên hội đồng trường
6	Nghiêm Quốc Hưng	Đại học	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Thành viên hội đồng trường
7	Nguyễn Thị Tien	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Thành viên hội đồng trường
8	Đinh Văn Nhượng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Giảng viên cơ hữu
9	Cao Văn Biên	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
10	Hoàng Thị Hòa	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
11	Trần Hải Đăng	Tiến sĩ	Nam	Thư ký	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
12	Vũ Văn Tàn	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
13	Đặng Thị Hồng Yến	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tài chính	Nghị quyết về việc ban hành Quy chế tài chính của Trường Đại học Sao Đỏ	57/NQ-HĐT	15/10/2024	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Nghị quyết về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sao Đỏ	05/NQ-HĐT	18/03/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
3	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ của Trường Đại học Sao Đỏ	229/QĐ-DHSD	30/05/2022	Trường Đại học Sao Đỏ
4	Kế hoạch phát triển	Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025	10/NQ-HĐT	10/09/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
5	Chiến lược phát triển	Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025	10/NQ-HĐT	10/09/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
6	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Nghị quyết về việc ban hành Quy định hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Sao Đỏ	60/NQ-HĐT	01/11/2024	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
7	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ của Trường Đại học Sao Đỏ	75/QĐ-DHSD	14/02/2025	Trường Đại học Sao Đỏ
8	Quy chế dân chủ	Nghị quyết về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong nhà trường	06/NQ-HĐT	19/03/2021	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ
9	Danh mục vị trí việc làm	Vị trí việc làm Trường Đại học Sao Đỏ	46/NQ-HĐT	25/06/2024	Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Công nghệ kỹ thuật	751	500	485	295	0
1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	130	125	65	94
1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	200	197	132	89.4
1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	120	118	84	89.3
1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	50	45	14	85.7
2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	0	0	0	0
2.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	0	0	0	0
2.2	Sư phạm công nghệ	7140246	0	0	0	0
3	Pháp luật	738	0	0	0	0
3.1	Luật	7380101	0	0	0	0
4	Nhân văn	722	110	97	80	0
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	20	8	3	100
4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	90	89	77	94.8
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	30	6	5	0
5.1	Việt Nam học	7310630	30	6	5	100
6	Kinh doanh và quản lý	734	100	58	46	0
6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	50	23	18	100
6.2	Kế toán	7340301	50	35	28	92.4
7	Kỹ thuật	752	100	97	85	0
7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0	0	0	0
7.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	100	97	85	90.6
8	Sản xuất và chế biến	754	80	32	21	0

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	20	0	0	0
8.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	0	0	0	0
8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	60	32	21	95.2
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	0	0
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0
10	Máy tính và công nghệ thông tin	748	80	65	41	0
10.1	Công nghệ thông tin	7480201	80	65	41	90.2
	Tổng		1000	840	573	0

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Bích Ngọc

TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH



Vũ Văn Tân

CÔNG HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0
2.1.1	Kỹ thuật	852		0
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			3155
3	Đại học chính quy			3106
3.1	Chính quy			3099
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			3099
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		1326
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	178
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	749
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	384
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	15
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		55
3.1.2.2.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40
3.1.2.2.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	15
3.1.2.3	Pháp luật	738		0
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
3.1.2.4	Nhân văn	722		478
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	12
3.1.2.4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	466
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
3.1.2.5.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		187
3.1.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	76
3.1.2.6.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	111
3.1.2.7	Kỹ thuật	752		731
3.1.2.7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	97
3.1.2.7.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	634
3.1.2.8	Sản xuất và chế biến	754		72
3.1.2.8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	15
3.1.2.8.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	0
3.1.2.8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	57
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		12
3.1.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	12
3.1.2.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		238
3.1.2.10.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	238
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			7
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		3
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	2
3.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	1
3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.3	Sản xuất và chế biến	754		4
3.3.3.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	4
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
3.4.1	Nhân văn	722		0
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			49
4.1	Vừa làm vừa học			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.2	Nhân văn	722		0
4.2.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.4	Sản xuất và chế biến	754		0
4.2.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	0
4.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			49
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		49
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	49
4.3.2	Nhân văn	722		0
4.3.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4.3.3	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.3.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.4	Sản xuất và chế biến	754		0
4.3.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	0
4.3.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.3.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Nhân văn	722		0
4.4.1.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
5	Từ xa			0
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		0
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
5.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0
1	Tiến sĩ			0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	0
2.1.1	Kỹ thuật	852		0	0
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	3	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	722
3	Đại học chính quy			0	706
3.1	Chính quy			0	704
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	704
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	293
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	4.5	39
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	4.5	166
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4.5	85
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	4.5	3
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	13
3.1.2.2.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	10
3.1.2.2.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	3
3.1.2.3	Pháp luật	738		0	0
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	4	0
3.1.2.4	Nhân văn	722		0	119
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	3
3.1.2.4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	4	116
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0
3.1.2.5.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	4	0
3.1.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		0	46

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	19
3.1.2.6.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	27
3.1.2.7	Kỹ thuật	752		0	161
3.1.2.7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	4.5	21
3.1.2.7.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	4.5	140
3.1.2.8	Sản xuất và chế biến	754		0	17
3.1.2.8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	4.5	3
3.1.2.8.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	4.5	0
3.1.2.8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	4	14
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	3
3.1.2.9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4	3
3.1.2.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	52
3.1.2.10.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	52
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	2
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	2.5	0
3.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	2.5	0
3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	2.5	0
3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	2.5	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2.5	0
3.3.3	Sản xuất và chế biến	754		0	2
3.3.3.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	2	2
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
3.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.4.1	Nhân văn	722		0	0
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	16

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
4.1	Vừa làm vừa học			0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	3.5	0
4.2.2	Nhân văn	722		0	0
4.2.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	3.5	0
4.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	3.5	0
4.2.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	3	0
4.2.4	Sản xuất và chế biến	754		0	0
4.2.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	3.5	0
4.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3.5	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	16
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	16
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	3	0
4.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	3	0
4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	3	16
4.3.2	Nhân văn	722		0	0
4.3.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	2.5	0
4.3.3	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.3.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2.5	0
4.3.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2.5	0
4.3.4	Sản xuất và chế biến	754		0	0
4.3.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	2.5	0
4.3.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.3.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
4.4.1	Nhân văn	722		0	0
4.4.1.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	4	0
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
4.4.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2.5	0
5	Từ xa			0	0
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	0
5.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	0

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật	852	0	1	9			10	50
1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	1	9			10	50
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		0	1	9			10	50
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	3	37	58	0	98	79.55
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	0	0	5	3	0	8	1.3
1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	1	16	16	0	33	25
1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	1	5	10	0	16	11.8
1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	1	11	29	0	41	41.45
2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	0	0	13	13	0	26	7.5
2.1	Sư phạm công nghệ	7140246	0	0	6	5	0	11	2.7
2.2	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	0	0	7	8	0	15	4.8
3	Pháp luật	738	0	0	8	11	0	19	14.9
3.1	Luật	7380101	0	0	8	11	0	19	14.9
4	Nhân văn	722	0	0	18	28	0	46	28.75
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	7	7	0	14	5.05
4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	0	0	11	21	0	32	23.7
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Việt Nam học	7310630	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
6	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	15	17	0	32	20.65
6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	7	9	0	16	11.5
6.2	Kế toán	7340301	0	0	8	8	0	16	9.15
7	Kỹ thuật	752	0	1	21	35	0	57	43.4
7.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	1	16	27	0	44	37
7.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0	0	5	8	0	13	6.4
8	Sản xuất và chế biến	754	0	0	10	12	0	22	11.3
8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	0	5	4	0	9	1.5
8.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	0	0	0	0	0	0	0
8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	0	0	5	8	0	13	9.8
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	5	4	0	9	1.65
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	5	4	0	9	1.65
10	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	12	20	0	32	25.3
10.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	12	20	0	32	25.3
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CDSP		0	4	139	198	0	341	233
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	10	15	0	25	35
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	5	8	0	13	18
1.2	Kế toán	7340301	0	0	5	7	0	12	17
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		0	0	10	15	0	25	35

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật	852	0	0	0			0	0
1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		0	0	0			0	0
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	0	0	0	0	0
3	Pháp luật	738	0	0	2	1	0	3	1
3.1	Luật	7380101	0	0	2	1	0	3	1
4	Nhân văn	722	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	0	0	0	0	0	0	0
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Việt Nam học	7310630	0	0	0	0	0	0	0
6	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
7	Kỹ thuật	752	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	0	0	0	0
8	Sản xuất và chế biến	754	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
8.2	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	0	0	0	0	0	0
8.3	Công nghệ dệt, may	7540204	0	0	0	0	0	0	0
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0	0	0	0
10	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CDSP		0	0	2	1	0	3	1
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số giảng thỉnh giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH		0	0	0	0	0	0	0

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	2	0	2	30	1.36

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	130	8751.19
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1810
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	3	432
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	1160
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	51	2856
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	117
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	61	2376.19
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	988
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	62	21271
	TỔNG	193	31010.19

NGƯỜI LẬP TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Bích Ngọc

Vũ Văn Tấn

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	SAU ĐẠI HỌC			15
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
2	Thạc sĩ			15
2.1	Thạc sĩ chính quy			15
2.1.1	Kỹ thuật	852		15
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	15
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
B	ĐẠI HỌC			1980
3	Đại học chính quy			1460
3.1	Chính quy			1380
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1380
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		430
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	70
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	230
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	130
3.1.2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		80
3.1.2.2.1	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	60
3.1.2.2.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20
3.1.2.3	Pháp luật	738		90
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	90
3.1.2.4	Nhân văn	722		250
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	50
3.1.2.4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	200
3.1.2.5	Kinh doanh và quản lý	734		100
3.1.2.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	50
3.1.2.5.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	50
3.1.2.6	Kỹ thuật	752		290
3.1.2.6.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	50
3.1.2.6.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	240
3.1.2.7	Sản xuất và chế biến	754		30
3.1.2.7.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	30
3.1.2.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		30
3.1.2.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	30
3.1.2.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		80
3.1.2.9.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	80

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
3.2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			20
3.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		20
3.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	20
3.3	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			60
3.3.1	Nhân văn	722		60
3.3.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	60
4	Đại học vừa làm vừa học			460
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			60
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		20
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	20
4.2.2	Nhân văn	722		20
4.2.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	20
4.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		20
4.2.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	20
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			310
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		120
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	20
4.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	30
4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	70
4.3.2	Nhân văn	722		40
4.3.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	40
4.3.3	Kinh doanh và quản lý	734		70
4.3.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	30
4.3.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	40
4.3.4	Sản xuất và chế biến	754		20
4.3.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất và chế biến	20
4.3.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		60
4.3.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	60
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			90
4.4.1	Nhân văn	722		30
4.4.1.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	30
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		40
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	20
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	20
4.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		20
4.4.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	20

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
5	Từ xa			60
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		60
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	30
5.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	30

Hải Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Bích Ngọc

Vũ Văn Tân

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên